TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST Ngày 29/9/2025 *V/v Ly hôn; tranh chấp về nuôi con*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Thu và ông Nguyễn Hà Giang

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Khánh Linh, Kiểm sát viên

Ngày 29/9/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2025/TLST-HNGĐ ngày 11/4/2025 về việc "Ly hôn; tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/8/2025 và quyết định hoãn phiên toà số 14/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19/9/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Mai Thị T sinh ngày 13/3/2001; địa chỉ thôn T, phường Đ, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0373010051xx ngày cấp 24/4/2021, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; có mặt.

Bị đơn: Anh Phạm Đức H sinh ngày 01/12/1999; địa chỉ thôn T, phường Đ, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0370990006xx ngày cấp 29/01/2018, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 22/10/2024, bản tự khai ngày 11/4/2025, biên bản lấy lời khai ngày 28/8/2025 và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị T trình bày:

Về ly hôn: Chị T và anh H tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K ngày 13/7/2022. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc; từ tháng 11/2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, anh H không chăm lo đến cuộc sống gia đình và có liên quan đến quan hệ tình cảm, mâu thuẫn kéo dài ngày càng trầm trọng; từ tháng 7/2024 cho đến nay vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được; nên chị T xin ly hôn anh H.

Về nuôi con: Chị T và anh H có 01 con chung là cháu Phạm Đức T1 sinh ngày 06/01/2023, hiện nay cháu T1 đang do chị T nuôi dưỡng; do cháu T1 còn quá nhỏ nên chị T đề nghị giao cháu T1 cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi, chị T không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T và chị T cam đoan sẽ đảm bảo đầy đủ cho cuộc sống, sinh hoạt và học tập cho cháu T1.

Về tài sản và công nợ: Chị T không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản, vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Tại bản tự khai ngày 04/6/2025 bị đơn là anh H trình bày:

Về ly hôn: Anh H và chị Tình tự N kết hôn, có đăng ký tại UBND xã K ngày 13/7/2022. Sau kết hôn một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn; từ tháng 6/2024 H và chị T bắt đầu sống ly thân, chị T chuyển về sống tại nhà bố mẹ đẻ. Nay chị T có đơn xin ly hôn, anh H cũng xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết, vì vậy đề nghị Toà án cho anh H được ly hôn với chị T.

Về nuôi con: Anh H và chị T có 01 con chung là cháu Phạm Đức T1 sinh ngày 06/01/2023; hiện nay cháu T1 đang ở với chị T; anh H muốn giành quyền nuôi cháu T1 và không yêu cầu chị T cấp dưỡng hằng tháng. Nếu chị T muốn giành quyền nuôi con thì chị T phải chứng minh thu nhập sáu tháng gần nhất và mỗi tháng anh H sẽ đón cháu T1 về với anh H vào thứ 7 và chủ nhật.

Về tài sản và công nợ: Không có nên anh H không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu ý kiến đối với vụ án: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp; xác định đúng tư cách đương sự; đã tiến hành thông báo, xác minh, mở phiên họp và thời hạn xét xử đúng quy định. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

- Cho chị T được ly hôn anh H.

- Giao cháu Phạm Đức T1 sinh ngày 06/01/2023 cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi; chị T không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T và anh H có quyền thăm mon con chung.

- Buộc chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Chị T khởi kiện "Ly hôn; tranh chấp về nuôi con" với anh H, việc khởi kiện của chị T được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh H cư trú tại phường Đ, tỉnh Ninh Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Tại phiên tòa bị đơn là anh H vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[2] Về ly hôn: Chị T và anh H tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K ngày 13/7/2022, tại thời điểm kết hôn chị T và anh H đều đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình; nên hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp.

Lý do ly hôn, theo chị T khai từ tháng 11/2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp và có liên quan đến quan hệ tình cảm, từ tháng 7/2024 cho đến nay vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau. Anh H cũng xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết, từ tháng 7/2024 cho đến nay vợ chồng sống ly thân và anh H đề nghị được ly hôn chị T.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định xuất phát từ quan hệ tình cảm, dẫn đến vợ chồng chị T và anh H đã phát sinh mâu thuẫn; việc chị T và anh H sống ly thân là đã thể hiện tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh H trong thời gian qua đã không còn yêu thương, quý trọng nhau; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ cho nhau; làm cho quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, cho chị T ly hôn anh H.

[3] Về nuôi con: Chị T và anh H có 01 con chung là cháu Phạm Đức T1 sinh ngày 06/01/2023. Cả chị T và anh H đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T1.

Xét thấy, cháu T1 sinh ngày 06/01/2023, tính đến ngày Toà án mở phiên toà xét xử là ngày 29/9/2025 thì cháu T1 mới có 32 tháng 23 ngày tuổi. Chị T hiện nay đang sinh sống cùng với bố mẹ đẻ chị T, nên chị T có đủ điều kiện về thời gian tối thiểu để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T1. Chị T có việc làm ổn định và có thu nhập (trong 3 tháng gần nhất) mỗi tháng là từ 12.500.000 đồng đến 14.700.000 đồng, với mức thu nhập này thì chị T có đủ khả năng về kinh tế để nuôi dưỡng cháu T1. Tại biên bản xác minh của Toà án, đại diện Hội liên hiệp phụ nữ phường Đ có ý kiến "Do cháu T1 chưa đủ 36 tháng tuổi nên đề nghị Toà án giao cháu T1 cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng". Khản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định "Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con".

Từ những căn cứ nêu trên, chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu Phạm Đức T1 cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn, chị T không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T và chị T cam đoan sẽ đảm bảo đầy đủ cho cuộc sống, sinh hoạt và học tập cho cháu T1; nên Toà án không buộc anh H phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T.

[4] Về tài sản và công nợ: Chị T và anh H đều không yêu cầu Toà án giải quyết; chị T và anh H đều khai không vay mượn ai tài sản gì. Nên Toà án không xem xét giải quyết

[5] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về ly hôn: Cho chị Mai Thị T ly hôn anh Phạm Đức H.

2.2. Về nuôi con: Chấp nhận yêu cầu của chị Mai Thị T; giao cháu Phạm Đức T1 sinh ngày 06/01/2023 cho chị T nuôi dưỡng đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi; chị T không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Mai Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lại thu tiền tạm ứng án phí số 0001798 ngày 11/4/2025 của Chị cục Thi hành án dân sự huyện Y (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 4 - Ninh Bình), chị T đã nộp đủ án phí về việc ly hôn.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- VKSND Khu vực 4
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình
- UBND phường Đ
- Các đương sự

- Lưu hồ sơ

Bùi Văn Lực